

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23 /2016/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 4 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

SỞ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN	
Số:.....	
ĐẾN Ngày: 16/8/2016	
Chuyên:.....	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường, ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản, ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí, ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002 NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ Về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 2106/ TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

1. Mức thu phí

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại:		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
3	Quặng đồng	Tấn	60.000
4	Quặng bô xít	Tấn	30.000
5	Quặng vàng	Tấn	270.000
6	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại:		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan...)	m ³	70.000
2	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
3	Đá Block	m ³	90.000
4	Quặng đá quý: Kim cương, Ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít, Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp và các loại khoáng chất khác	Tấn	3.000
7	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
8	Cát vàng	m ³	5.000
9	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
11	Thạch cao	m ³	3.000
12	Cao lanh, Phen-sờ-phát (fenspat)	m ³	7.000
13	Các loại đất khác (san lấp, xây dựng..)	m ³	2.000
14	Than các loại	Tấn	10.000

15	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
16	A-pa-tít (Apatit)	Tấn	5.000
17	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
18	Khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu này		

2. Trong quá trình thực hiện, nếu trên địa bàn có phát sinh các loại khoáng sản không có trong quy định này, thì áp dụng mức thu phí tối đa đối với các loại khoáng sản đó đã được quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/2/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này thay thế Nghị Quyết số 271/2012/NQ-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XIV, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 04 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu QH, HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành, ban tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh; Báo ĐBP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lò Văn Muôn